

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
VICEM HOÀNG MAI

Số: **1291** /XMHM-TCKT

V/v công bố thông tin báo  
cáo tài chính quý I/2019

Nghệ An, ngày **19** tháng **4** năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý I/2019 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19/04/2019 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2018)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2019  
SO VỚI QUÝ I NĂM 2018**

**A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ I NĂM 2019**

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>691.463.978.538</b>	<b>610.418.575.421</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>30.055.108.142</b>	<b>129.160.069.556</b>
1. Tiền	111		30.055.108.142	129.160.069.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>325.596.389.185</b>	<b>196.644.811.511</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	287.355.023.759	168.469.465.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.549.717.221	4.432.814.767
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	43.476.048.001	31.526.931.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.784.399.796)	(7.784.399.796)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>312.443.703.823</b>	<b>256.666.768.994</b>
1. Hàng tồn kho	141		313.636.034.216	257.859.099.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.192.330.393)	(1.192.330.393)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.368.777.388</b>	<b>27.946.925.360</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	13.910.447.086	18.625.155.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	9.458.330.302	9.321.770.138
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.060.011.831.734</b>	<b>1.067.494.759.622</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.743.467.341</b>	<b>5.648.195.221</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.743.467.341	5.648.195.221
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>760.202.752.340</b>	<b>768.900.115.942</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	759.670.216.138	768.352.194.420
- Nguyên giá	222		2.919.267.066.138	2.894.729.827.713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.159.596.850.000)	(2.126.377.633.293)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	532.536.202	547.921.522
- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.636.387.168)	(1.621.001.848)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>92.277.999.059</b>	<b>89.062.600.449</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	92.277.999.059	89.062.600.449
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>189.787.612.994</b>	<b>191.883.848.010</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	60.382.180.365	62.478.415.381
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	129.405.432.629	129.405.432.629
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.751.475.810.272</b>	<b>1.677.913.335.043</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

**MÃU SỐ B 01a - DN**

Đơn vị tính: VND

<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>807.782.986.453</b>	<b>737.577.574.888</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>769.041.296.091</b>	<b>698.980.458.552</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	331.973.290.594	334.091.780.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.827.116.363	1.245.371.099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	14.896.035.463	12.187.555.853
4. Phải trả người lao động	314		5.158.993.395	25.166.942.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	12.525.810.067	18.091.972.343
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.177.412.280	18.141.206.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	381.537.635.731	286.704.146.040
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.945.002.198	3.351.483.143
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.741.690.362</b>	<b>38.597.116.336</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	37.010.971.034	37.010.971.034
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.730.719.328	1.586.145.302
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>943.692.823.819</b>	<b>940.335.760.155</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>943.692.823.819</b>	<b>940.335.760.155</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.544.007.413	21.186.943.749
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.186.943.749	2.127.397.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.357.063.664	19.059.546.298
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.751.475.810.272</b>	<b>1.677.913.335.043</b>

003292

NG TY  
ANG V  
ANG P

MAI-T

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>386.986.350.109</b>	<b>372.182.530.004</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3.	<b>Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>386.986.350.109</b>	<b>372.182.530.004</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	343.714.646.950	341.571.837.013
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>43.271.703.159</b>	<b>30.610.692.991</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	283.340.087	20.907.736
7.	Chi phí tài chính	22	23	5.164.702.804	5.373.635.103
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.158.004.492	5.368.980.132
8.	Chi phí bán hàng	25		16.174.997.396	11.528.298.823
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.338.047.367	15.914.471.674
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.877.295.679</b>	<b>(2.184.804.873)</b>
11.	Thu nhập khác	31	24	479.767.985	2.827.073.133
12.	Chi phí khác	32	25		300.000.000
13.	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>479.767.985</b>	<b>2.527.073.133</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.357.063.664</b>	<b>342.268.260</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3.357.063.664</b>	<b>342.268.260</b>
18.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>48</b>	<b>5</b>



## B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2019 của Công ty lãi 3,36 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 (LNST năm 2017 là 0,34 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất clinker tăng 3.377 tấn (quý I năm 2019 sản xuất đạt 358.804 tấn, quý I năm 2018 tương ứng đạt 355.427 tấn) làm lợi nhuận tăng 0,3 tỷ đồng.

- Sản lượng sản xuất xi măng tại nhà máy tăng 9.274 tấn (quý I năm 2019 sản xuất đạt 375.957 tấn, quý I năm 2018 tương ứng đạt 366.683 tấn) làm lợi nhuận tăng 0,5 tỷ đồng.

- Sản lượng tiêu thụ clinker giảm 85.228 tấn (quý I năm 2019 tiêu thụ bằng 0 tấn, quý I năm 2018 tương ứng đạt 85.228 tấn) làm lợi nhuận tăng 8,9 tỷ đồng.

- Sản lượng tiêu thụ xi măng tăng 54.967 tấn (quý I năm 2019 tiêu thụ bằng 427.763 tấn, quý I năm 2018 tương ứng đạt 372.796 tấn) làm lợi nhuận tăng 4,3 tỷ đồng.

- Giá than bình quân tăng 37 đồng/kcal (quý I năm 2019 là 426 đồng/kcal, quý I năm 2018 là 389 đồng/kcal) làm lợi nhuận giảm 11,2 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *Me*

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- HĐQT, TGD (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đậu Thị Nga**

